b

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**

**1.1 Định danh sản phẩm**

Tên thương mại **Huntex TV-001**

**1.2 Cách sử dụng của chất/hỗn hợp và các khuyến cáo không nên sử dụng**

Công dụng: Làm sạch/chất hoạt động bề mặt, nhũ hóa, tạo bọt

**1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn**

Công Ty TNHH Hóa Chất Hùng Xương

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hải Sơn, Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ,

Huyện Đức Hoà, Tỉnh  Long An, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 28/18/ 15-17 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa,

Quận Tân Phú, TP. HCM

Số điện thoại: 028 39610618/28

Số fax: 028 39610633

Địa chỉ mail: [sales@hungxuong.com.vn](mailto:sales@hungxuong.com.vn)

Website: http://hungxuong.com.vn/

**1.4 Thông tin khẩn cấp:**

Số điện thoại khẩn cấp: (+84) 906 967 098 (Lư Quốc Minh - Trưởng phòng Kinh doanh)

**Phần 2: Nhận dạng mối nguy hại**

**2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 (CLP)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Phần | Nhóm sự cố | Loại | Nhóm sự cố và phân loại | Cảnh báo nguy hiểm |
| 3.1D | Độc tính cấp tính (qua da) | 4 | Acute tox. 4 | H312 |
| 3.2 | Ăn mòn / kích ứng da | 2 | Skin Irrit. 2 | H315 |
| 3.3 | Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt | 1 | Eye Dam. 1 | H318 |
| 4.1C | Nguy hại đối với môi trường nước - nguy cơ mãn tính | 3 | Aquatic chronic 3 | H412 |

Xem Phần 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố nguy hại đã khai báo ở trên.

**2.2 Các thành phần nhãn**

Ghi nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 (CLP)

* Hình đồ cành báo:

GHS05, GHS07  

* Từ cảnh báo: Nguy hiểm
* Cảnh báo nguy cơ:

H312 Có hại nếu tiếp xúc với da.

H315 Gây kích ứng da.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H412 Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

* Các công bố về phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:

P273 Tránh thải ra môi trường.

P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Lưu ý khi tiếp xúc:

P305 + P351 + P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và thuận tiện. Tiếp tục rửa.

P310 **Ngay lập tức gọi trung tâm chống độc hoặc bác sỹ/ nhân viên y tế.**

P321 **Áp dụng điều trị (xem ... trên nhãn này).**

Lưu ý khi thải bỏ:

P501 **Xả bỏ chất thải/ bao bì** vào nhà máy đốt công nghiệp.

**2.3 Các mối nguy hiểm khác**

Không có nếu được sử dụng đúng cách.

**Phần 3: Thông tin về thành phần các chất**

**3.2 Hỗn hợp**

Mô tả: Hỗn hợp chất ổn định nhẹ, dung dịch

**Thành phần nguy hại:**

Tên: Alcohols, C12-14, ethoxylated, sulfates, sodium salts

Hàm lượng:

Số CAS: 68891-38-3

Phân loại CLP: Acute tox. 4, H312

Skin Irrit. 2, H315

Eye Dam. 1, H318

Aquatic chronic 4, H412

**Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Khuyến cáo chung:

Không bỏ mặc nạn nhân. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm. Giữ ấm và cho nạn nhân nằm yên. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm lời khuyên của bác sĩ. Trong trường hợp bất tỉnh, hãy đặt người đó vào vị trí phục hồi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh.

Sau khi hít phải:

Nếu hơi thở không đều hoặc ngừng lại, ngay lập tức tìm kiếm hỗ trợ y tế và bắt đầu các hành động sơ cứu. Trong trường hợp kích ứng đường hô hấp, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. Di chuyển ra nơi có không khí trong lành.

Sau khi tiếp xúc với da:

Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.

Sau khi tiếp xúc với mắt:

Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và thuận tiện. Tiếp tục rửa. Rửa rất nhiều nước sạch trong ít nhất 15 phút, giữ các mí mắt mở.

Sau khi ăn:

Súc miệng bằng nước và sau đó uống nhiều nước (chỉ khi người đó có ý thức). Không nôn mửa trừ khi trung tâm kiểm soát chất độc hay bác sĩ yêu cầu.

**4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ**

Các triệu chứng và tác dụng không được biết đến cho đến nay.

**4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**

Không có gì đặc biệt

Thông tin cho y tế: Mang theo bảng dữ liệu an toàn này.

**Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**

**5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp**

Khuyến cáo: Nước, bọt, bọt kháng rượu, bột khô ABC.

Không nên sử dụng vòi phun nước, vì chúng có thể lan truyền lửa.

**5.2 Những mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**

Có thể hình thành khí độc trong quá trình sưởi ấm hoặc trong đám cháy.

Các sản phẩm cháy độc hại: Carbon monoxide (CO), carbon dioxide (CO2).

**5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa**

Mặc thiết bị thở khép kín và quần áo bảo vệ để tránh tiếp xúc. Không cho phép nước chữa cháy xâm nhập vào cống hoặc ống thoát nước. Thu thập nước chữa cháy bị ô nhiễm riêng biệt.

**Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**

**6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp**

Biện pháp phòng ngừa cá nhân và thiết bị bảo hộ:

Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Sử dụng quần áo bảo hộ lao động.

Quy trình xử lý khi có sự cố:

Đối với nhân viên không khẩn cấp: di chuyển người đến nơi an toàn.

Đối với những người ứng cứu khẩn cấp: mang thiết bị thở nếu tiếp xúc với hơi/bụi/phun/khí.

**6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Không cho phép xuyên qua mặt đất/đất.

Không đổ vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Giữ lại nước giặt bị ô nhiễm và thải bỏ nó.

**6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

Cho lượng lớn: bơm hút sản phẩm.

Cho phần còn lại: Loại bỏ bằng vật liệu hấp thụ chất lỏng (cát, than bùn, mùn cưa). Rửa sạch cặn bằng nhiều nước. Vứt bỏ vật liệu bị ô nhiễm theo Mục 13.

Trong phạm vi có thể, việc làm sạch được thực hiện bằng các chất làm sạch thông thường. Tránh sử dụng dung môi.

**6.4 Tham khảo các mục khác**

Các sản phẩm cháy nguy hiểm: xem phần 5.

Phương tiện bảo vệ cá nhân: xem phần 8.

Vật liệu không tương thích: xem phần 10.

Cân nhắc việc thải bỏ: xem phần 13.

**Phần 7: Xử lý và bảo quản**

**7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng**

Đảm bảo rằng phòng làm việc được thông gió đầy đủ.

Tránh da và mắt.

Xem lời khuyên ở phần 8

Các biện pháp vệ sinh:

Rửa tay trước khi nghỉ làm và sau khi kết thúc công việc.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi làm việc.

**7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm mọi điều kiện xung khắc**

Kho:

Lưu trữ trong một hộp chứa ban đầu được niêm phong.

Các yêu cầu đối với nhà kho và kho chứa: Ngăn chặn sự thấm xuống đất và tuân thủ các biện pháp phòng cháy chữa cháy. Yêu cầu về thông gió: sử dụng thông gió cục bộ và thông gió chung.

Thông tin thêm về điều kiện bảo quản:

Bảo vệ khỏi ánh nắng trực tiếp và sương giá.

Nhiệt độ bảo quản: 10 - 30 °C.

**7.3. (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể**

Sản phẩm này chỉ nên được sử dụng cho các ứng dụng được trích dẫn trong phần 1.2.

**Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

Không có chất nào được liệt kê trong quy định Kiểm soát Các chất Nguy hại cho Sức khỏe với giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

Kiểm soát là không cần thiết nếu sản phẩm được sử dụng như dự định.

**Các biện pháp bảo vệ cá nhân (thiết bị bảo vệ cá nhân):**

Bảo vệ mắt/mặt:

Đeo kính bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ da:

Bảo vệ tay: găng tay bảo vệ chống hóa chất. Chọn vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu dài như cao su nitrile (0,4 mm), cao su cloropren (0,5 mm), polyvinylclorua (0,7 mm) và các loại khác.

Trong trường hợp muốn sử dụng lại găng tay, hãy làm sạch chúng trước khi cởi ra và cho chúng thoáng khí.

Các biện pháp bảo vệ khác: dành thời gian phục hồi để tái tạo da. Bảo vệ da phòng ngừa (kem / thuốc mỡ) được khuyến khích. Rửa tay kỹ càng sau khi cầm đồ vật.

Bảo vệ đường hô hấp:

Thiết bị lọc hạt (EN 143 hoặc 149, loại P2 hoặc FFP2).

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Sử dụng vật chứa thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Tránh xa cống rãnh, nước mặt và nước ngầm.

**Phần 9: Đặc tính lý hóa của chất**

**9.1 Thông tin về các đặc tính vật lý và hóa học cơ bản**

**Vẻ bề ngoài**

Trạng thái vật lý: rắn

Màu sắc: khác nhau

Mùi: đặc trưng

**Các thông số an toàn khác**

Giá trị pH: không áp dụng

Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: ≥150 – ≤159 °C ở 102,1 kPa

Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi: > 400 °C ở 101 kPa

Điểm chớp cháy: không áp dụng

Tốc độ bay hơi: không xác định

Tính dễ cháy (rắn, khí): vật liệu này dễ bắt lửa, nhưng sẽ không bắt lửa dễ dàng

Giới hạn nổ của các đám mây bụi: không được xác định

Áp suất hơi: không xác định

Mật độ: 1,08 g/cm³ ở 22 °C

Mật độ hơi: thông tin này không có sẵn

**Độ hòa tan (ies)**

Tính tan trong nước: 280 g/l ở 20 °C

**Hệ số phân tán**

n-octanol/nước (log KOW): 0,3 (giá trị pH: 6,1, 23 °C) (ECHA)

Nhiệt độ tự bốc cháy: 250 °C ở 101 kPa (ECHA)

Độ nhớt: không liên quan (chất rắn)

Đặc tính cháy nổ: không có

Đặc tính oxy hóa: không có

**9.2 Thông tin khác**

Sức căng bề mặt: 33 (25 °C) (ECHA)

**Phần 10: Mức ổn định và khả năng phản ứng của hóa chất**

**10.1 Khả năng phản ứng**

Liên quan đến tính không tương thích: xem bên dưới "Các điều kiện cần tránh" và "Vật liệu không tương thích".

**10.2 Tính ổn định hóa học**

Xem bên dưới "Các điều kiện cần tránh".

**10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm**

Không có phản ứng nguy hiểm đã biết.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Không có điều kiện cụ thể nào được biết phải tránh.

Gợi ý để ngăn ngừa cháy nổ

Sản phẩm ở dạng đã giao không có khả năng nổ bụi; Tuy nhiên, việc làm giàu bụi mịn dẫn đến nguy cơ nổ bụi.

**10.5 Vật liệu không tương thích**

Chất oxy hóa

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm được dự đoán một cách hợp lý được tạo ra do sử dụng, lưu trữ, đổ tràn và đun nóng không được biết đến. Các sản phẩm cháy nguy hiểm: xem phần 5.

**Phần 11: Thông tin về độc tính**

**11.1 Thông tin về các tác dụng độc**

**Phân loại theo GHS (1272/2008 / EC, CLP)**

**Độc tính cấp tính**

Có hại khi tiếp xúc với da.

GHS của Liên hợp quốc, phụ lục 4: Có thể gây hại nếu nuốt phải.

**Ước tính độc tính cấp (ATE)**

Da ≥2,000 mg / kg

**Ăn mòn / kích ứng da**

Gây kích ứng da.

**Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt**

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

**Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da**

Không được phân loại là chất gây mẫn cảm về đường hô hấp hoặc da.

**Gây đột biến tế bào mầm**

Không được xếp vào loại gây đột biến tế bào mầm.

**Khả năng gây ung thư**

Không được phân loại là chất gây ung thư.

**Độc tính sinh sản**

Không được phân loại như một chất độc sinh sản.

**Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần**

Không được phân loại là chất độc đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần).

**Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

Không được phân loại là chất độc đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần).

**Nguy cơ khi hít vào**

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

**Phần 12: Thông tin về sinh thái**

**12.1 Độc tính**

Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Loài: Cá

Kiểm tra: LC50

Thời lượng: 96 giờ

Kết quả: 10-100 mg / l

Loài: Daphnia

Kiểm tra: EC50

Thời lượng: 48 giờ

Kết quả: 10-100 mg / l

Loài: Tảo

Kiểm tra: EC50

Thời lượng: 72 giờ

Kết quả:> 100 mg / l

Loài: Cá

Kiểm tra: NOEC

Khoảng thời gian:

Kết quả: 1-10 mg / l

Loài: Daphnia

Kiểm tra: NOEC

Khoảng thời gian:

Kết quả: 0,1-1 mg / l

**12.2 Tính bền và khả năng phân hủy**

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H2O):

Không thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD). Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Dữ liệu không có sẵn

**12.4 Khả năng phân tán qua đất**

Dữ liệu không có sẵn.

**12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)**

PBT: Không áp dụng.

vPvB: Không áp dụng.

**12.6 Các tác dụng phụ khác**

Ghi chú thêm về huỷ hoại môi trường và quá trình: Việc xử lý trong các nhà máy xử lý nước thải công nghệ sinh học phải tuân thủ quy định của địa phương.

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác: Không thải sản phẩm vào môi trường mà không được kiểm soát.

**Phần 13: Thông tin về thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

Thông tin liên quan đến xử lý nước thải

Không được đổ vào cống rãnh. Không xả rác ra môi trường. Tham khảo hướng dẫn đặc biệt/bảng dữ liệu an toàn.

Xử lý chất thải của thùng chứa/đóng gói

Các gói đã hết hoàn toàn có thể được tái chế. Xử lý các gói bị ô nhiễm giống như cách xử lý chính chất đó.

Nhận xét

Vui lòng xem xét các điều khoản quốc gia hoặc khu vực có liên quan. Chất thải phải được phân loại thành các loại có thể được xử lý riêng bởi các cơ sở quản lý chất thải địa phương hoặc quốc gia.

**Phần 14: Thông tin khi vận chuyển**

**14.1 Số UN**

Không phải hàng nguy hiểm theo ADR, IATA và IMDG.

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp của LHQ**

Không phải hàng nguy hiểm theo ADR, IATA và IMDG.

**14.3 Các loại nguy hiểm khi vận chuyển**

Không phải hàng nguy hiểm theo ADR, IATA và IMDG.

**14.4 Nhóm đóng gói**

Không phải hàng nguy hiểm theo ADR, IATA và IMDG.

**14.5 Mối nguy môi trường**

Không độc hại với môi trường theo các quy định về hàng nguy hiểm.

**14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng**

Không có thông tin bổ sung.

**14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL và Bộ luật IBC**

Không có dữ liệu.

**Phần 15: Thông tin về pháp luật**

**15.1** **Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp**

**15.2 Đánh giá an toàn hóa chất**

Không có Đánh giá An toàn Hóa chất nào được thực hiện cho chất này.

**Phần 16: Thông tin cần thiết khác**

Việc ghi nhãn sản phẩm được nêu trong Phần 2. Nội dung đầy đủ của tất cả các chữ viết tắt được chỉ ra bởi các mã trong bảng dữ liệu an toàn này như sau:

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H315 Gây kích ứng da.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H412 Có hại cho đời sống thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.